

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. P
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HS-ST

Ngày: 13/5/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P
TỈNH N**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Phi Hồng- Ông Trần Hoàng Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Minh Hằng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đào Nhã Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 26/2020/TLST-HS ngày 19 tháng 3 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2020/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2020, Thông báo dời phiên tòa hình sự ngày 28/4/2020 đối với bị cáo:

NGUYỄN THỊ B, sinh ngày: 01/01/1963 tại N. Nơi ĐKNKTT: Khu phố 1, phường M, thành phố P, tỉnh N; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: Chưa biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn N (chết) và bà Lương Thị L; Chồng: Nguyễn K và 02 con.

Tiền án: Ngày 10 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 09 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản” (bản án số 31/2019/HSST).

Nhân thân:

- Ngày 02/11/2005 bị Tòa án nhân dân huyện N.H. (tỉnh N) xử phạt 04 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/02/2006.

- Ngày 21/9/2007, Tòa án huyện N. H. (tỉnh N) xử phạt bị cáo 06 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 23/01/2008.

- Ngày 27/4/2015, Tòa án nhân dân huyện N. P (tỉnh N) xử phạt bị cáo 06 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”. chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/01/2016.

- Ngày 28/11/2019, Tòa án nhân dân huyện N. H. (tỉnh N) xử phạt bị cáo 09 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản” (bản án số 30/2019/HSST). Ngày

17/3/2020, tại bản án số 17/2020/HSPT, Tòa án nhân dân tỉnh N giữ nguyên bản án này, căn cứ khoản 5 điều 65 BLHS buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt 09 tháng tù của bản án số 31/2019/HSST ngày 10/5/2019 của TAND thành phố P, tổng hợp hình phạt: buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải chấp hành hình phạt chung là 18 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Bị cáo tạm giam từ ngày 11/02/2020. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh N. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Anh Nguyễn H, sinh năm: 1972, trú: thôn A, xã C, thành phố P (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).
- Người làm chứng: Bà Trương Th, sinh năm: 1959, trú: khu phố D, phường Đ, thành phố P (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 13 giờ 45 phút ngày 11/02/2020, Nguyễn Thị B điều khiển xe mô tô BKS 85B1- 667.xx đi ra xã C, thành phố P để trộm cắp tài sản. Khi đi ngang qua nhà anh Nguyễn H, B thấy cửa cổng nhà anh H mở nên dừng xe mô tô ngoài cổng, đi theo đường bên hông để đột nhập vào nhà từ cửa sau. Khi đi đến phòng bếp, B phát hiện trên bàn gỗ có 1 cái ví da nam, màu đen, B cầm mở ra thấy bên trong có 1 xấp tiền nên đã lấy xấp tiền này và bỏ cái ví da lại vị trí cũ, rồi cầm xấp tiền trong tay theo đường cũ đi ra. Khi B ra đến cửa sau thì gặp anh H đang đi đến nên B quay lại giấu số tiền vừa trộm cắp được vào trong bao xác rắn để ở góc nhà, rồi đi ra đứng ở cửa sau. Lúc này, anh H đi đến hỏi: “chị đi đâu”, B trả lời: “tôi đi mua dừa”, anh H nói: “chị đi ra sau có mấy quầy dừa, xem được không”, B liền đi ra phía sau theo hướng tay anh H chỉ, giả vờ đi xem dừa. Anh H đi vào nhà kiểm tra phát hiện bị mất số tiền trong ví da. Anh H hỏi B và B thừa nhận đã lấy tiền đồng thời đi đến vị trí cất giấu xấp tiền lấy đưa lại cho anh H. Anh H cầm tiền đếm có sự chứng kiến của B, số tiền 5.500.000 đồng và 150 đô la Australia. Sau đó anh H giữa B cùng tang vật trộm cắp đồng thời trình báo vụ việc cho Công an xã C đến làm việc. Tại cơ quan công an, B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Tại công văn số: 42/NTH ngày 13/02/2020 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh N, xác định tỷ giá 01 đô la Australia = 15.706, 01 đồng Việt Nam. Tổng giá trị tài sản mà bị can B chiếm đoạt là 7.855.900 đồng (*bảy triệu tám trăm năm mươi lăm ngàn chín trăm đồng*).

Cáo trạng số 29/QĐ-VKSPR ngày 17/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị B về tội “trộm cắp tài sản” theo khoản 1 điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố theo cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B từ 09 tháng đến 12 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản” theo khoản 1 điều 173, điểm h, s khoản 1 điều 51, điểm h khoản 1 điều 52 Bộ luật Hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử tổng hợp hình phạt. Bị cáo không tham gia tranh luận. Khi nói lời sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố P, Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận: ngày 11/02/2020, bị cáo đã lén lút trộm cắp 5.500.000 đồng và 150 đô la Australia của anh Nguyễn Hoàng H, tổng trị giá tài sản là 7.855.900 đồng. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó Cáo trạng số 29/QĐ-VKSPR ngày 17/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P truy tố bị cáo Nguyễn Thị B về tội “trộm cắp tài sản” theo khoản 1 điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về nhân thân của bị cáo: Tại phiên tòa, khi luận tội, đại diện Viện kiểm sát rút lại một phần xác định nhân thân của bị cáo Nguyễn Thị B như sau:

- Ngày 02/10/1985, Tòa án nhân dân thị xã P xử phạt 09 tháng tù về tội “trộm tài sản riêng của công dân”, chấp hành xong án ngày 17/5/1986.
- Ngày 08/9/1986, Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân thị xã P xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “trộm tài sản riêng của công dân”, chấp hành xong án ngày 09/02/1988.
- Ngày 27/8/1988, Tòa án nhân dân tỉnh Th. H. xử phạt 04 năm tù về tội “trộm tài sản riêng của công dân”, chấp hành xong án ngày 24/9/1991.

Như vậy nhân thân của bị cáo Nguyễn Thị B được ghi nhận tại phần đầu của bản án hình sự sơ thẩm này. Do bị cáo B nhân thân xấu, có tình tiết tăng nặng “tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 điều 52 BLHS, hành vi nêu trên của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, mà

còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải xử lý nghiêm nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, bị cáo đã thành khẩn khai báo trong quá trình điều tra, xét xử và phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, s khoản 1 điều 51 BLHS khi quyết định hình phạt. Ngoài ra, Hội đồng xét xử căn cứ điều 56 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt với bản án số 17/2020/HSPT của Tòa án nhân dân tỉnh N.

[4] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: cơ quan điều tra đã thu giữ và trao trả số tiền 5.500.000 đồng và 150 đô la Australia cho anh Nguyễn Hoàng H. Anh H không có yêu cầu gì về mặt trách nhiệm dân sự, nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Quá trình điều tra xác định, chiếc xe mô tô BKS 85B1- 667.1xx nhãn hiệu Y màu đỏ và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô thuộc sở hữu của bà Trương Th. Vào ngày 11/02/2020, bà Th cho B mượn xe mô tô nhưng không biết B sử dụng làm phương tiện thực hiện tội phạm. Vì vậy cơ quan điều tra đã trao trả xe mô tô trên cho bà Th là có căn cứ.

Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị B phạm “tội trộm cắp tài sản”

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 173, điểm h, s khoản 1 điều 51, điểm h khoản 1 điều 52 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị B 12 (mười hai) tháng tù.

Căn cứ vào: điều 56 Bộ luật Hình sự

Tổng hợp với hình phạt 18 tháng tù theo bản án phúc thẩm số 17/2020/HSPT ngày 17/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh N. Buộc bị cáo Nguyễn Thị B chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/2/2020.

Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt bị cáo. Quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người bị hại vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh NT;
- Chi cục THADS TPP;
- VKSND TP.P;
- Công an tp. P;
- Sở Tư pháp tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Lưu HS+ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOạ PHIÊN TỌA**

Ninh Thị Kiều Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Anh Thư Trần Quốc Huy Ninh Thị Kiều Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gò thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án H sự khu vực thì ghi tên Tòa án H sự khu vực gò thuộc H khu, H chủng nào; nếu là Tòa án H sự H khu, H chủng thì ghi tên Tòa án H sự H khu, H chủng (ví dụ: Tòa án H sự H khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (H nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (H nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (H nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (H nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (H nhân). Nếu vụ án do Tòa án H sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc H hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là

chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự,

cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

